

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Số: 34/2025/CBTT-TNI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Mã chứng khoán: TNI

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 Đường Mỹ
Trì, Phường Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 37871397

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Thu Thủy

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0335724136

Loại thông tin công bố định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

**Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng bán
niên năm 2025 đính kèm công văn giải trình nguyên nhân các nội dung liên quan**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/8/2025
tại đường dẫn của Công ty: <https://thanhnamgroup.com.vn/>

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và
các tài liệu có liên quan

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đoàn Thị Thu Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tháp A, tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, tháp A, tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, TP Hà Nội.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT
Bà Đoàn Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Huân	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Đoàn Thị Thu Thủy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/07/2025
Ông Nguyễn Mạnh Lâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/07/2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Phạm Quang Mạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025
Bà Vương Thị Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025
Bà Lại Thu Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025
Bà Đỗ Thanh Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Hùng Cường - Chủ tịch HĐQT.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Hùng Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Số: 0608/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 08 năm 2025, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vào ngày 29/08/2024.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này vào ngày 26/03/2025.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		367.096.260.406 ✓	502.613.751.866 ✓
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	10.854.160.946 ✓	170.611.956.933
1. Tiền	111		10.854.160.946	3.611.956.933
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	167.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.677.698.972 ✓	110.699.336.176 ✓
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	148.254.018.847	155.265.732.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	408.410.249	1.644.433.960
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	22.587.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	229.000.000	589.900.000
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.8	(46.800.730.124)	(46.800.730.115)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	230.588.094.169 ✓	220.865.022.484 ✓
1. Hàng tồn kho	141		230.588.094.169	220.865.022.484
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		976.306.319	437.436.273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	543.335.802	437.436.273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		431.970.517	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.16	1.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399.493.398.970 ✓	331.253.613.935 ✓
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.613.506.822 ✓	8.449.625.255 ✓
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	8.603.277.649	8.437.350.250
- Nguyên giá	222		18.439.734.464	17.670.268.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.836.456.815)	(9.232.917.850)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	10.229.173	12.275.005
- Nguyên giá	228		1.145.540.440	1.145.540.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.135.311.267)	(1.133.265.435)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		342.682.284 ✓	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	342.682.284	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.9	390.444.175.700 ✓	322.732.090.072 ✓
1. Đầu tư vào công ty con	251		114.000.000.000	114.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		278.700.000.000	210.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.255.824.300)	(1.267.909.928)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		93.034.164 ✓	71.898.608 ✓
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	93.034.164	71.898.608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		766.589.659.376 ✓	833.867.365.801 ✓

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		260.225.711.385 ✓	328.214.161.946 ✓
I. Nợ ngắn hạn	310		255.763.678.050 ✓	328.214.161.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	79.701.891.764	35.726.927.327
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	13.930.829.962	15.873.037.448
3. Phải trả người lao động	314		360.900.232	332.801.535
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	438.115.848	847.050.325
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	38.480.218	4.369.751.053
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	159.937.032.095	269.708.166.327
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.356.427.931	1.356.427.931
II. Nợ dài hạn	330		4.462.033.335	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	4.462.033.335	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.18	506.363.947.991	505.653.203.855
I. Vốn chủ sở hữu	410		506.363.947.991	505.653.203.855
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		525.000.000.000	525.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		525.000.000.000	525.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.811.400.000	3.811.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.180.283.793	4.180.283.793
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26.627.735.802)	(27.338.479.938)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(27.338.479.938)	(5.560.522.387)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		710.744.136	(21.777.957.551)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		766.589.659.376 ✓	833.867.365.801 ✓



Người lập biểu
Bùi Thị Liễu



Kế toán trưởng
Bùi Thị Liễu



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Hùng Cường
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	460.297.126.903 ✓	271.457.235.514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		460.297.126.903 ✓	271.457.235.514
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	447.403.188.824 ✓	260.257.544.154 ✓
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.893.938.079	11.199.691.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	969.034.249	14.143.595
7. Chi phí tài chính	22	5.4	6.295.841.297	12.567.308.945
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.265.584.987	12.354.407.139
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	838.020.040	1.539.165.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.767.866.315	3.877.724.241
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		961.244.676	(6.770.363.231)
11. Thu nhập khác	31	5.7	366.120	867.489
12. Chi phí khác	32	5.8	250.866.660	2.386.315.514
13. Lợi nhuận khác	40		(250.500.540) ✓	(2.385.448.025) ✓
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		710.744.136 ✓	(9.155.811.256)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		710.744.136 ✓	(9.155.811.256)



Người lập biểu
Bùi Thị Liễu



Kế toán trưởng
Bùi Thị Liễu



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Hùng Cường
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01		710.744.136	(9.155.811.256)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		605.584.797	585.559.120
- Các khoản dự phòng	03		987.914.381	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(13.506.987)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(969.034.249)	(636.608)
- Chi phí lãi vay	06		5.265.584.987	12.354.407.139
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.600.794.052	3.770.011.408
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.175.666.678	22.850.932.810
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.723.071.685)	964.032.375
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		37.386.902.529	(16.308.567.669)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(127.035.085)	68.760.168
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.674.519.464)	(12.241.385.311)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	(14.189.376.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.638.737.025	(15.085.593.130)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(769.466.364)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.219.130.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.632.130.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(68.700.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		969.034.249	636.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.087.432.115)	636.608
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	266.827.586.129	358.768.314.268
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(372.136.687.026)	(345.520.405.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40		(105.309.100.897)	13.247.908.684
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(159.757.795.987)	(1.837.047.838)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		170.611.956.933	8.464.394.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10.854.160.946	6.627.346.288



Người lập biểu

Bùi Thị Liễu



Kế toán trưởng

Bùi Thị Liễu



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Hùng Cường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 13 là 525.000.000.000 đồng. Tổng số cổ phần là: 52.500.000 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị vật tư công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng các công trình xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Bán buôn ô tô, xe máy;
- Đại lý môi giới, đấu giá, môi giới thương mại, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống;
- Bán buôn các loại sắt thép;
- Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét.

1.7 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2025, cấu trúc doanh nghiệp như sau:

Công ty con với các thông tin dưới đây:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	Thôn Đồng Âm, xã Yên Xuân, Tp. Hà Nội	95%	95%	Thương mại và sản xuất điện
Công ty TNHH Điện áp Mái Việt Nam	Thôn Suối Cối 1, tỉnh Đắk Lắk	95%	95%	Thương mại và sản xuất điện
Công ty TNHH Green Solar Việt Nam	Thôn Hảo Danh, xã Xuân Thọ, tỉnh Đắk Lắk	95%	95%	Thương mại và sản xuất điện
Công ty TNHH Năng lượng Thiên Hà Xanh	Thôn Hảo Danh, xã Xuân Thọ, tỉnh Đắk Lắk	95%	95%	Thương mại và sản xuất điện
Công ty TNHH Hệ thống Điện Áp Mái	Thôn Phong Hậu, xã Phú Hòa, tỉnh Đắk Lắk	95%	95%	Thương mại và sản xuất điện
Công ty TNHH Năng lượng Xanh Thế giới	Thôn Hảo Danh, xã Xuân Thọ, tỉnh Đắk Lắk	95%	95%	Thương mại và sản xuất điện
Công ty TNHH Sản xuất Năng lượng Điện Mặt trời	Thôn Hảo Danh, xã Xuân Thọ, tỉnh Đắk Lắk	95%	95%	Thương mại và sản xuất điện

Công ty liên kết với các thông tin dưới đây:

Công ty CP Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	Đường Hạ Long, khu 4, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh	30%	30%	Dịch vụ, khách sạn, lưu trú
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPG	Lầu 11, Tòa Nhà Hải Âu Building, số 39B Trường Sơn, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh	42%	42%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra

các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thời gian khấu hao

	(năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 06

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 đến 5 năm.

Bản quyền, bằng sáng chế và thương hiệu

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế, thương hiệu mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế và thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 12 năm.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	469.907.462	239.412.747
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.384.253.484	3.372.544.186
Các khoản tương đương tiền	-	167.000.000.000
	10.854.160.946	170.611.956.933

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	-	37.367.476.007 ✓
Công ty TNHH Thiết bị Hùng Phát	-	13.343.158.474
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Nam Thăng Long	2.627.141.264	20.246.835.234
Công ty TNHH MTV Cơ khí 83	6.999.158.815	13.411.898.720
Asian Impex Co. Ltd	31.123.114.871	31.123.114.871
Công ty TNHH MTV Thương mại Thép Việt	42.200.845.594	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	15.677.615.253	15.677.615.253
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hùng Quân	17.856.186.484	-
Công ty TNHH Đầu tư - Thương mại và Xuất nhập khẩu Minh Phú	17.195.731.150	6.063.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.574.225.416	18.032.633.772
	148.254.018.847	155.265.732.331 ✓
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	874.800.000	3.499.200.000

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hangzhou Cogeneration (HongKong) Company	-	349.630.152
Công ty TNHH Quản lý Khách sạn - Bitexco	-	664.700.000
Công ty CP Western Homes	379.500.000	379.500.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	28.910.249	250.603.808
	408.410.249	1.644.433.960 ✓

4.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	22.587.000.000 ✓	-
	22.587.000.000	-
Phải thu về cho vay với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	22.587.000.000	-

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	227.900.000	-	227.900.000	-
Tạm ứng cho CBNV	1.100.000	-	-	-
Công ty CP Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	-	-	362.000.000	-
	229.000.000 ✓	-	589.900.000 ✓	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết TM số 7.3)	-	-	362.000.000	-

4.6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.503.857.480	-	5.756.938.767	-
Hàng hoá	226.084.236.689	-	215.108.083.717	-
	230.588.094.169	-	220.865.022.484	-

4.7 Chi phí trả trước

4.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	543.335.802	437.436.273
	543.335.802	437.436.273

4.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	93.034.164	71.898.608
	93.034.164	71.898.608

4.8 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	46.800.730.124	-	46.800.730.124	9
Asian Impex Co. Ltd	31.123.114.871	-	31.123.114.871	9
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	15.677.615.253	-	15.677.615.253	-
	46.800.730.124	-	46.800.730.124	9

4.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	114.000.000.000	-	114.000.000.000	-
Công ty CP Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	114.000.000.000	-	114.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	278.700.000.000	(2.255.824.300)	210.000.000.000	(1.267.909.928)
Công ty CP Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	210.000.000.000	(2.186.590.008)	210.000.000.000	(1.267.909.928)
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPG	68.700.000.000	(69.234.292)	-	-
	392.700.000.000	(2.255.824.300)	324.000.000.000	(1.267.909.928)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	3.842.908.113	641.009.206	11.889.641.493	1.296.709.288	17.670.268.100
Tăng trong kỳ	-	34.506.364	734.960.000	-	769.466.364
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.842.908.113	675.515.570	12.624.601.493	1.296.709.288	18.439.734.464
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	2.872.613.581	601.842.539	4.467.135.755	1.291.325.975	9.232.917.850
Tăng trong kỳ	221.403.540	8.346.394	368.405.718	5.383.313	603.538.965
Khấu hao trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	3.094.017.121	610.188.933	4.835.541.473	1.296.709.288	9.836.456.815
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	970.294.532	39.166.667	7.422.505.738	5.383.313	8.437.350.250
Số dư cuối kỳ	748.890.992	65.326.637	7.789.060.020	-	8.603.277.649

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 5.509.872.664 VND, tại 31/12/2024 là 5.509.872.664 VND;

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	7.871.400.050	7.871.400.050	27.530.478.218	27.530.478.218
Công ty CP Quốc Tế Đông Á	58.134.862.070	58.134.862.070	-	-
Công ty CP Tập Đoàn Mt Phúc Lâm	20.358.480.000	20.358.480.000	-	-
Công ty CP Quốc Tế Phương Anh	1.764.531.717	1.764.531.717	45.348.999.348	45.348.999.348
Phải trả cho các đối tượng khác	17.096.046.154	17.096.046.154	20.173.142.174	20.173.142.174
Cộng	105.225.319.991	105.225.319.991	93.052.619.740	93.052.619.740
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số	1.764.531.717		45.348.999.348	

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	438.115.848	847.050.325
Chi phí vận hành	427.050.000	254.250.000
Chi phí trích trước khác	-	36.250.000
	865.165.848	1.137.550.325

4.14 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.694.100	4.044.400
Bà Phạm Thị Hằng	16.745.818	20.612.953
Ông Nguyễn Hùng Cường	-	4.345.789.000
Bà Vũ Lan Phương	14.850.000	-
Phải trả khác	-	14.367.500
Cộng	40.289.918	4.384.813.853

4.15 Lợi thế thương mại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	4.891.550.000	5.200.490.000
Phân bổ lợi thế thương mại	(308.940.000)	(308.940.000)
Số dư cuối kỳ	4.582.610.000	4.891.550.000

4.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	438.115.848	847.050.325
	438.115.848 ✓	847.050.325

4.15 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	6.884.400	3.349.100
Bà Phạm Thị Hằng	16.745.818	20.612.953
Ông Nguyễn Hùng Cường	-	4.345.789.000
Bà Vũ Lan Phương	14.850.000	-
	38.480.218 ✓	4.369.751.053 ✓
Phải trả ngắn hạn khác của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	16.745.818 ✓	4.366.401.953

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	15.847.473.700	881.016.076	2.826.217.049	-	13.902.272.727
Thuế thu nhập cá nhân	-	25.563.748	151.763.582	148.770.095	-	28.557.235
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	5.000.000	1.000.000	-
	-	15.873.037.448	1.036.779.658	2.979.987.144	1.000.000	13.930.829.962

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
4.17 Vay và nợ thuế tài chính						
4.17.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	-	-	166.014.542.523	166.014.542.523	166.014.542.523
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức (i)	99.237.032.095	99.237.032.095	108.420.386.129	112.876.977.838	103.693.623.804	103.693.623.804
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Hoa	30.700.000.000	30.700.000.000	123.700.000.000	93.000.000.000	-	-
	159.937.032.095	159.937.032.095	262.120.386.129	371.891.520.361	269.708.166.327	269.708.166.327
4.17.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
<i>Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng (iii)	4.462.033.335	4.462.033.335	4.707.200.000	245.166.665	-	-
	4.462.033.335	4.462.033.335	4.707.200.000	245.166.665	-	-

(i) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202025391481 ký ngày 11/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Thủ Đức; hạn mức cấp tín dụng là 149.600.000.000 VND. Trong đó đã bao gồm toàn bộ cho vay, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng (LC), bao thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác;

Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;

Tài sản bảo đảm:

+ 01 Bất động sản tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 755, lô B4,3-18, Tổ hợp Trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp sơn Trà – Điện Ngọc, thuộc dự án khu tái định cư đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645933, sổ vào sổ cấp GCN: CT01787 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/12/2010 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội Sông Hồng, Đăng ký chuyển nhượng cho Bà Hà Thị Hải Vân ngày 14/03/2019;

+ 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 261048, Sổ vào sổ cấp GCN: CTs 246760 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/10/2022 đứng tên Ông Nguyễn Văn Thư và Bà Nguyễn Thị Hương - thửa số 11;

+ 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 261049, Sổ vào sổ cấp GCN: CTs 246761 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/10/2022 đứng tên Ông Nguyễn Văn Thư và Bà Nguyễn Thị Hương - thửa số 12;

+ 01 Quyền sử dụng đất tại Thửa số 35, 36 cụm dân cư phía Bắc Tu viện Phao Lô, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 00099657 cho Công ty Cổ phần Khách sạn Kiến Đại Dương;

+ 01 Quyền sử dụng đất tại Thửa số 34 cụm dân cư phía Bắc Tu viện Phao Lô, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 00099656 cho Công ty Cổ phần Khách sạn Kiến Đại Dương.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0201/2025/HDHM-PN/SHB.112500 ký ngày 7/6/2025 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 VND. Trong đó đã bao gồm toàn bộ cho vay, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng (LC), bao thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác;

Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép các loại;

+ 01 bất động sản tại Xóm Đồng Âm, Xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 00765280, Sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận: VP6124 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 26 tháng 03 năm 2025;

+ 01 bất động sản tại Xóm Đồng Bèn, Xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 00765350, Sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận: VP4850 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 17 tháng 03 năm 2025;

+ 01 bất động sản tại Xóm Đồng Bèn, Xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 00666391, do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 10 tháng 06 năm 2025.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 806400397823 ký ngày 8/1/2025 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng. Hạn mức cấp tín dụng là 4.707.200.000 VND. Trong đó đã bao gồm toàn bộ cho vay, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng (LC), bao thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác;

Thời hạn cấp hạn mức là 96 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

Lãi suất cố định là 7.6%/năm trong khoảng thời gian 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau đó áp dụng lãi suất tham chiếu 3 tháng (MFC3M) cộng (+) biên độ 2,94%/năm và điều chỉnh 3 tháng 1 lần đến hết thời hạn cho vay;

Mục đích vay: thanh toán chi phí mua xe ô tô: Xe BMW X7 XDRIVE40I Mới 100%;

Tài sản bảo đảm (TSBĐ): Xe ô tô với các thông tin chi tiết được mô tả sau đây cũng như theo (các) hợp đồng thế chấp/cầm cố có liên quan: Biển số xe: 30L-545.88, nhãn hiệu BMW X7 XDRIVE40I màu trắng, số khung WBA21EM0209S35960, số máy 13427105B58B30P.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.18 Vốn chủ sở hữu

4.18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(5.560.522.387)	527.431.161.406
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(21.777.957.551)	(21.777.957.551)
Số dư cuối năm trước	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(27.338.479.938)	505.653.203.855
Số dư đầu kỳ này	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(27.338.479.938)	505.653.203.855
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	710.744.136	710.744.136
Số dư cuối kỳ	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(26.627.735.802)	506.363.947.991

4.18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	525.000.000.000	525.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	525.000.000.000	525.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.18.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.500.000	52.500.000
Cổ phiếu phổ thông	52.500.000	52.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.500.000	52.500.000
Cổ phiếu phổ thông	52.500.000	52.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

4.18.4 Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	(27.338.479.938)	(5.560.522.387)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	710.744.136	(9.155.811.256)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	(26.627.735.802)	(14.716.333.643)

4.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đồng USD	228,60	247,34

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng thép các loại	458.605.126.903	271.385.235.514
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.692.000.000	72.000.000
	460.297.126.903	271.457.235.514
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	1.620.000.000	-

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	447.200.713.952	256.632.651.967
Giá vốn cung cấp dịch vụ	202.474.872	83.471.727
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	3.541.420.460
	447.403.188.824	260.257.544.154

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	969.034.249	636.608
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	13.506.987
	969.034.249	14.143.595

5.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	5.265.584.987	12.354.407.139
Lãi chậm trả	42.341.938	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	212.901.806
Dự phòng đầu tư tài chính	987.914.372	-
	6.295.841.297	12.567.308.945

5.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	242.987.475	602.795.266
Chi phí vật liệu, bao bì	-	5.240.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.166.670	21.704.548
Chi phí khấu hao TSCĐ	964.997	-
Chi phí bảo hành	-	18.333.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.192.085	891.091.854
Chi phí bằng tiền khác	315.708.813	-
	838.020.040	1.539.165.000

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.701.132.690	1.527.018.950
Chi phí vật liệu quản lý	205.269.222	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.321.936	761.982.962
Chi phí khấu hao TSCĐ	269.671.521	423.744.850
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	78.000.000
Chi phí dự phòng	9	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.374.856.105	984.804.059
Chi phí bằng tiền khác	183.614.832	102.173.420
	5.767.866.315	3.877.724.241

5.7 Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản khác	366.120	867.489
	366.120	867.489
5.8 Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt	-	2.303.830.204
Các chi phí khác	250.866.660	82.485.310
	250.866.660	2.386.315.514
5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	2.147.575.137	2.129.814.216
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	243.757.828	788.927.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	270.636.518	423.744.850
Thuế phí, lệ phí	4.000.000	78.000.000
Giá vốn bán hàng	-	3.541.420.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.143.371.835	1.996.402.665
Giá vốn BĐS đầu tư	-	83.471.727
	6.809.341.318	9.041.781.428
6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ		
6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	266.827.586.129	358.768.314.268
	266.827.586.129	358.768.314.268
6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	372.136.687.026	345.520.405.584
	372.136.687.026	345.520.405.584
7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
7.1. Các khoản cam kết	Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.	
7.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán	Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.	

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch HĐQT	663.480.000	623.436.000
Bà Trần Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT	200.986.276	201.077.310
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Mạnh Lâm	Tổng Giám đốc	185.534.910	40.433.333
Ban Kiểm soát			
Ông Phạm Quang Mạnh	Trưởng ban kiểm soát	-	51.560.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Các giao dịch khác	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các thành viên HĐQT			
Bà Phạm Thị Hằng	Tạm ứng	66.637.250	75.215.504
	Hoàn ứng	65.537.250	75.215.504
Ông Nguyễn Hùng Cường	Tạm ứng	-	3.000.000.000
	Hoàn ứng	-	3.000.000.000
	Trả hộ Công ty TNHH	-	5.700.000.000
	Đầu tư và Thương mại	-	-
	SIP	-	-
	Công ty vay tiền	-	50.625.000.000
Bà Đoàn Thị Thu Thủy	Công ty trả tiền vay	-	50.625.000.000
	Tạm ứng	-	2.000.000.000
Ông Phạm Quang Mạnh	Hoàn ứng	-	2.000.000.000
	Tạm ứng	-	1.200.000.000
	Hoàn ứng	-	1.203.500.000

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các thành viên HĐQT			
Bà Phạm Thị Hằng	Tạm ứng	1.100.000	-
	Phải trả ngắn hạn khác	16.745.818	20.612.953
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phải trả ngắn hạn khác	-	4.345.789.000

7.3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	Công ty con
Chi nhánh Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	Công ty con
Công ty TNHH Điện áp Mái Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Green Solar Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng Thiên Hà Xanh	Công ty con
Công ty TNHH Hệ thống Điện Áp Mái	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng Xanh Thế giới	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Năng lượng Điện Mặt trời	Công ty con
Công ty CP Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPG	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	Giám đốc là người liên quan chủ tịch HĐQT
Công ty CP Quốc tế Phương Anh	Cùng chủ tịch HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau: Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Hệ thống Điện áp mái	240.000.000	-
Công ty TNHH Green Solar Việt Nam	240.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Thiên Hà Xanh	240.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Năng lượng Điện Mặt trời	240.000.000	-
Công ty TNHH Điện áp mái Việt Nam	180.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Xanh Thế giới	240.000.000	-
Công ty CP Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	240.000.000	-
	1.620.000.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty CP Thép Sài Gòn	-	48.422.861.244
Công ty CP Quốc tế Phương Anh	369.600.000	336.000.000
	369.600.000	48.758.861.244

Các giao dịch khác	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công Ty cổ phần trang trại và năng lượng Đông Xuân	Chuyển tiền cho vay	66.960.000.000	34.045.000.000
	Chuyển trả tiền vay	44.735.000.000	20.938.000.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Hệ thống Điện áp mái	129.600.000	518.400.000
Công ty TNHH Green Solar Việt Nam	129.600.000	518.400.000
Công ty TNHH Năng lượng Thiên Hà Xanh	129.600.000	518.400.000
Công ty TNHH Sản xuất Năng lượng Điện Mặt trời	129.600.000	518.400.000
Công ty TNHH Điện áp mái Việt Nam	97.200.000	388.800.000
Công ty TNHH Năng lượng Xanh Thế giới	129.600.000	518.400.000
Công ty CP Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	129.600.000	518.400.000
	874.800.000	3.499.200.000

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	-	362.000.000
	-	362.000.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	22.587.000.000	-
	22.587.000.000	-

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Quốc tế Phương Anh	184.800.000	-
	184.800.000	-

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

Người lập biểu
Bùi Thị Liễu

Kế toán trưởng
Bùi Thị Liễu



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Hùng Cường
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 08 năm 2025